



Grant Thornton

Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo kiểm toán
độc lập

Công ty Cổ phần Nafoods Group

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2016

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty Cổ Phần Nafoods Group (“Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên

Ông Nguyễn Mạnh Hùng
Bà Phan Thị Minh Châu
Ông Nguyễn Tiến Chinh
Ông Lê Văn Minh
Ông Nguyễn Văn Bộ

Chức vụ

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên

Ông Nguyễn Mạnh Hùng
Bà Phan Thị Minh Châu
Ông Nguyễn Tiến Chinh
Ông Nguyễn Trung Kiên
Ông Phạm Duy Thái

Chức vụ

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Họ và tên

Bà Nguyễn Thị Phương Hồng
Ông Hồ Minh Tuấn
Ông Hồ Quốc Công

Chức vụ

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính riêng đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc,

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 28 tháng 7 năm 2017



Báo cáo kiểm toán độc lập

về báo cáo tài chính riêng của
Công ty Cổ phần Nafoods Group
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam)
Tầng 18, Tháp Quốc tế Hòa Bình
106 Đường Hoàng Quốc Việt,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội,
Việt Nam

ĐT: +84 (24) 3850 1688
Fax: +84 (24) 3850 1688
www.grantthornton.com.vn

Số: 16-11-221-01

**Kính gửi: Nhà đầu tư
Công ty Cổ phần Nafoods Group**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty"), lập vào ngày 28 tháng 7 năm 2017, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 33.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nafoods Group tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ với các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm kết thúc cùng ngày, bao gồm cho mục đích so sánh, đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên khác với báo cáo kiểm toán phát hành ngày 10 tháng 3 năm 2016 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Theo Công văn số 2450/UBCK-GSĐC ngày 4 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty cũng đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 10 tháng 3 năm 2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần là không hợp lệ và Công ty đã thực hiện việc công bố thông tin này vào ngày 9 tháng 5 năm 2017 trên trang thông tin điện tử của Công ty.

Theo đề nghị từ Công ty, chúng tôi đã thực hiện kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán cho các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 thay thế cho báo cáo kiểm toán của các kiểm toán viên khác đã phát hành ngày 10 tháng 3 năm 2017.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)



Lê Thế Việt

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số 0821-2014-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 7 năm 2017

Bùi Trần Phương Minh
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số 2595-2014-068-1
Kiểm toán viên

Bảng cân đối kế toán riêng

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	205.210.803.973	296.855.107.986
Tiền và các khoản tương đương tiền	6	110	26.828.817.290	21.097.529.986
Tiền		111	8.828.817.290	21.097.529.986
Các khoản tương đương tiền		112	18.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	15.000.000.000	33.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7	123	15.000.000.000	33.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	145.384.942.475	216.483.452.659
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8	131	77.559.382.061	78.430.262.617
Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	868.314.720	21.924.993.406
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	135	67.277.252.219	115.687.932.943
Phải thu ngắn hạn khác	10	136	6.181.899.202	6.912.169.420
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	137	(6.549.890.798)	(6.519.890.798)
Tài sản thiếu chờ xử lý		139	47.985.071	47.985.071
Hàng tồn kho		140	361.816.250	8.931.867.970
Hàng tồn kho	12	141	361.816.250	8.931.867.970
Tài sản ngắn hạn khác		150	17.635.227.958	17.342.257.371
Chi phí trả trước ngắn hạn	13	151	273.876.238	125.564.574
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	17.361.351.720	17.216.692.797

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
Tài sản dài hạn		200	256.321.068.360	128.407.790.768
Tài sản cố định		220	2.739.344.674	2.686.707.696
Tài sản cố định hữu hình	14	221	2.657.669.949	2.582.032.967
- Nguyên giá		222	4.700.042.177	4.245.074.904
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(2.042.372.228)	(1.663.041.937)
Tài sản cố định vô hình	15	227	81.674.725	104.674.729
- Nguyên giá		228	115.000.000	115.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(33.325.275)	(10.325.271)
Tài sản dở dang dài hạn		240	529.706.364	529.706.364
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	529.706.364	529.706.364
Đầu tư tài chính dài hạn		250	250.440.260.774	123.924.246.177
Đầu tư vào công ty con	7	251	198.923.006.232	71.500.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	7	252	57.850.000.000	54.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7	253	3.100.000.000	3.100.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	7	254	(9.432.745.458)	(4.675.753.823)
Tài sản dài hạn khác		260	2.611.756.548	1.267.130.531
Chi phí trả trước dài hạn	13	261	2.611.756.548	1.267.130.531
Tổng tài sản		270	461.531.872.333	425.262.898.754

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	98.808.416.233	111.747.419.691
Nợ ngắn hạn		310	98.668.798.138	111.596.126.001
Phải trả người bán ngắn hạn	16	311	23.446.792.215	43.737.588.594
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	-	1.710.767.085
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	313	7.352.545.832	303.238.201
Phải trả người lao động		314	633.143.323	219.372.091
Phải trả ngắn hạn khác	18	319	1.301.782.492	563.450.030
Vay ngắn hạn	19	320	63.090.435.510	65.061.710.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	322	2.844.098.766	-
Nợ dài hạn		330	139.618.095	151.293.690
Phải trả dài hạn khác	18	337	139.618.095	151.293.690
Vốn chủ sở hữu		400	362.723.456.100	313.515.479.063
Vốn chủ sở hữu		410	362.723.456.100	313.515.479.063
Vốn góp của chủ sở hữu	22	411	300.000.000.000	300.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	21	418	2.866.202.541	22.103.775
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	421	59.857.253.559	13.493.375.288
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	13.493.375.288	11.471.744.992
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	46.363.878.271	2.021.630.296
Tổng nguồn vốn		440	461.531.872.333	425.262.898.754

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 28 tháng 7 năm 2017



Đặng Thị Loan
Người lập



Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc



Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

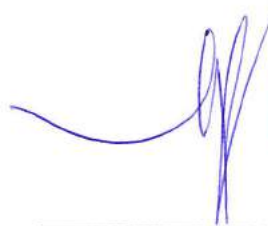
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	01	339.243.865.812	374.291.582.037
Các khoản giảm trừ doanh thu	25	02	(1.463.177.530)	(2.706.197.598)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	337.780.688.282	371.585.384.439
Giá vốn hàng bán	26	11	(276.097.545.723)	(333.252.021.928)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	61.683.142.559	38.333.362.511
Doanh thu hoạt động tài chính	27	21	50.448.024.015	9.056.316.334
Chi phí tài chính	28	22	(11.492.294.845)	(10.439.152.113)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(3.813.222.534)	(4.706.658.818)
Chi phí bán hàng	29,31	25	(15.975.938.966)	(25.218.179.929)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30,31	26	(11.409.346.489)	(8.257.241.940)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	73.253.586.274	3.475.104.863
Thu nhập khác		31	146.766.346	419.233.874
Chi phí khác		32	(183.339.729)	(657.889.598)
Lỗ khác		40	(36.573.383)	(238.655.724)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	73.217.012.891	3.236.449.139
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	51	(6.164.937.088)	(1.214.818.843)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	52	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21	60	67.052.075.803	2.021.630.296
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	70	2.235	85

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 28 tháng 7 năm 2017



Đặng Thị Loan
Người lập



Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc



Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	73.217.012.891	3.236.449.139
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	402.330.295	813.662.112
Thay đổi các khoản dự phòng (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		03	4.786.991.635	2.106.273.071
Lãi từ hoạt động đầu tư vào đơn vị khác		04	(525.042.696)	1.676.200.243
Lãi từ thanh lý tài sản cố định		05	(43.040.002.879)	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định		05	-	(197.426.784)
Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay		05	(3.197.917.161)	(6.080.441.049)
Chi phí lãi vay		06	3.813.222.534	4.706.658.818
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	35.456.594.619	6.261.375.550
Thay đổi các khoản phải thu		09	42.454.283.089	(46.155.490.765)
Thay đổi hàng tồn kho		10	8.570.051.720	39.148.200
Thay đổi các khoản phải trả		11	(20.192.064.950)	22.160.553.197
Thay đổi chi phí trả trước		12	(1.492.937.681)	(792.530.383)
Tiền lãi vay đã trả		14	(3.496.682.732)	(4.706.658.818)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(101.239.674)	(1.736.105.544)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	61.198.004.391	(24.929.708.563)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

(phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	(454.967.273)	(2.524.330.381)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		22	-	18.359.640.000
Tiền chi cho đơn vị khác vay		23	(35.898.943.582)	(236.223.545.960)
Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác		24	84.309.624.306	102.293.420.840
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	(131.273.006.232)	(98.652.529.361)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26	-	2.400.000.000
Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia		27	43.040.002.879	11.309.910.057
Lãi tiền gửi, lãi cho vay nhận được		27	1.781.847.305	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(38.495.442.597)	(203.037.434.805)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		31	-	196.000.000.000
Tiền thu từ đi vay		33	291.176.883.556	176.176.305.588
Tiền trả nợ gốc vay		34	(293.148.158.046)	(144.471.378.963)
Cổ tức đã trả cho cổ đông		36	(15.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	(16.971.274.490)	227.704.926.625
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	6	50	5.731.287.304	(262.216.743)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	60	21.097.529.986	21.359.746.729
Tiền và tương đương tiền cuối năm	6	70	26.828.817.290	21.097.529.986

Nghệ An, Việt nam
Ngày 28 tháng 7 năm 2017

Dy

Đặng Thị Loan
Người lập

Nguyễn Thị Trang

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng
Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1 Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là “Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh”).

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tại ngày 27 tháng 5 năm 2015, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi gần đây nhất, Công ty tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng, được chia thành 30.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Hoạt động chính</i>
Công ty con		
Công ty CP Chanh leo NAFOODS	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, Sản xuất giống cây trồng.
Công ty CP Đầu tư LMC	Số 162A Nguyễn Tuân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh thương mại đồ uống, thực phẩm.
Công ty CP Gác Tân Thắng	Xã Tân Thắng, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.	Trồng trọt chăn nuôi hỗn hợp; Chi tiết: trồng gác.
Công ty TNHH MTV Quốc tế NAFOODS	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.
Công ty CP NAFOODS Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh.
Công ty liên kết		
Công ty CP Dược liệu Quế Phong	Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng cây gia vị, cây dược liệu.
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam	Trồng trọt.
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	Xóm Bắc Thắng, Xã Tân Thắng, Huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Chăn nuôi khác; Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác.
Công ty CP Giống Nafoods	Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt.
Công ty CP NAFOODS Pleiku	Số 49 Hùng Vương, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Trồng trọt.
Công ty CP NAFOODS Tây Bắc	Tiểu khu 84-85 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam	Trồng trọt.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 27 nhân viên (31 tháng 12 năm 2015: 37 nhân viên).

2 Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Việt Nam đồng (“VNĐ”).

3 Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng

Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Các báo cáo tài chính riêng không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nafoods Group. Báo cáo hợp nhất của Công ty và các công ty con được lập và trình bày riêng theo yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, đầu tư vào các công ty con được hạch toán theo giá vốn như được trình bày tại Thuyết minh 5 - Chính sách kế toán áp dụng.

4 Thay đổi chính sách kế toán

Áp dụng Thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi và bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính Việt Nam đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") để sửa đổi và bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng việc áp dụng Thông tư 53 không dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố/phân loại lại các báo cáo tài chính riêng của Công ty.

5 Chính sách kế toán áp dụng

5.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

5.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ kỹ cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

5.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản

đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Trong báo cáo tài chính riêng, kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận khi Công ty nhận được cổ tức từ công ty con và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

5.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc

quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bảng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 40
Phương tiện vận tải	8 – 10
Tài sản cố định khác	10

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

5.8 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

5.9 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa

bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

5.11 Chi phí trả trước

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 4 năm.

Chi phí tư vấn, thiết kế

Chi phí tư vấn, thiết kế logo cho Công ty và nhãn hiệu cho các sản phẩm được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

5.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

5.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng), ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

5.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

5.15 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 18% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam và văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.



5.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

5.17 Vốn chủ sở hữu**Vốn góp**

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

5.18 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

5.19 Doanh thu**Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

5.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế

toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

5.21 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

5.22 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

5.23 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

5.24 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế. Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

5.25 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

5.26 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

6 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	1.415.334.669	700.849.134
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.413.482.621	20.396.680.852
	8.828.817.290	21.097.529.986
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	18.000.000.000	-
	26.828.817.290	21.097.529.986

7 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng	15.000.000.000	15.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

	31 tháng 12 năm 2016			31 tháng 12 năm 2015	
	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	VNĐ	%	%	%	%
<i>Đầu tư vào công ty con</i>					
Công ty CP Chanh leo Nafoods	60.000.000.000	65	65	65	65
Công ty CP Đầu tư LMC	10.000.000.000	65	65	65	65
Công ty CP Gác Tân Thắng	40.000.000.000	65	65	65	65
Công ty CP NAFOODS Miền Nam	120.000.000.000	65	65	-	-
Công ty TNHH MTV Quốc tế NAFOODS	60.000.000.000	100	100	-	-
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>					
Công ty CP Nafoods Pleiku	7.000.000.000	35	35	-	-
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	4.000.000.000	35	35	-	-

	31 tháng 12 năm 2016			31 tháng 12 năm 2015	
	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	VND	%	%	%	%
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	20.000.000.000	30	30	30	30
Công ty CP Dược liệu Quế Phong	40.000.000.000	30	30	30	30
Công ty CP Giống Nafoods	60.000.000.000	40	40	40	40
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	40.000.000.000	30	30	30	30
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>					
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	62.000.000.000	5	5	5	5

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	31 tháng 12 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Đầu tư vào công ty con</i>				
Công ty CP Chanh leo Nafoods	39.000.000.000	-	39.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư LMC	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty CP Gấc Tân Thắng	26.000.000.000	-	26.000.000.000	-
Công ty CP NAFOODS Miền Nam	67.423.006.232	-	-	-
Công ty TNHH MTV Quốc tế NAFOODS	60.000.000.000	-	-	-
	198.923.006.232	-	71.500.000.000	-
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>				
Công ty CP Nafoods Pleiku	2.450.000.000	-	-	-
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	1.400.000.000	-	-	-
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Công ty CP Dược liệu Quế Phong	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Công ty CP Giống Nafoods	24.000.000.000	-	24.000.000.000	-
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
	57.850.000.000	-	54.000.000.000	-
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	(3.100.000.000)	3.100.000.000	(3.100.000.000)
	259.873.006.232	(3.100.000.000)	128.600.000.000	(3.100.000.000)

8 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
FLAGFOOD AG	61.359.134.529	42.608.124.400
Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới	1.260.000.000	1.260.000.000
Công ty Cổ phần Tân Tân	4.176.437.050	4.176.437.050
Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO	300.000.000	330.000.000
World Foods & Flavors	-	23.799.883.029
Công ty TNHH MTV Quốc tế NAFOODS	10.463.810.482	-
JV Sales	-	2.786.269.500
Các đối tượng khác	-	3.469.548.638
	77.559.382.061	78.430.262.617

9 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	VND		VND	
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 33)				
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Tân thắng	39.638.920.000		48.245.920.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư LMC	2.216.392.295		16.418.109.569	
Công ty Cổ phần Giống Nafoods	24.287.757.722		36.651.868.603	
Công ty Cổ phần Gác Tân Thắng	-		4.322.314.155	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	1.134.182.202		10.049.720.616	
	67.277.252.219		115.687.932.943	

Các khoản phải thu từ việc cho các bên liên quan vay có lãi suất từ 1% đến 5%/năm, không có tài sản đảm bảo và có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng.

10 Phải thu khác ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	VND		VND	
Phải thu từ lãi trả chậm	813.453.748		769.885.698	
Phải thu lãi tiền gửi	199.583.333		-	
Phải thu lãi cho vay từ các bên liên quan (*)	3.776.614.297		2.560.127.774	
Tạm ứng nhân viên	663.655.548		1.196.484.962	
Ký quỹ, ký cược	-		1.829.000.000	
Khác	728.592.276		556.670.986	
	6.181.899.202		6.912.169.420	

(*) Bao gồm:

	31 tháng 12 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	VND		VND	
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 33)				
Công ty CP Đầu Tư LMC	68.866.350		-	
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	1.729.027.324		1.292.336.695	
Công ty CP Giống Nafoods	1.344.590.298		915.001.027	
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	634.130.325		352.790.052	
	3.776.614.297		2.560.127.774	

11 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31 tháng 12 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu quá hạn không thanh toán				
Công ty Cổ phần Tân Tân	4.176.437.050	(4.176.437.050)	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Công ty Cổ phần bánh kẹo ANCO	300.000.000	(300.000.000)	330.000.000	(330.000.000)
Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới	1.260.000.000	(1.260.000.000)	1.260.000.000	(1.260.000.000)
	5.736.437.050	(5.736.437.050)	5.766.437.050	(5.766.437.050)
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
Công ty Cổ phần Tân Tân	347.873.081	(347.873.081)	347.873.081	(347.873.081)
Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới	400.539.000	(400.539.000)	400.539.000	(400.539.000)
Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO	65.041.667	(65.041.667)	5.041.667	(5.041.667)
	813.453.748	(813.453.748)	753.453.748	(753.453.748)
	6.549.890.798	(6.549.890.798)	6.519.890.798	(6.519.890.798)

12 Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	15.601.625	-	560.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	346.214.625	-	8.510.582.434	-
Thành phẩm	-	-	420.725.536	-
	361.816.250	-	8.931.867.970	-

13 Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	133.951.447	84.960.162
Chi phí khác	139.924.791	40.604.412
	273.876.238	125.564.574
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	548.567.193	494.465.364
Chi phí tư vấn, thiết kế	1.503.736.107	306.944.444
Chi phí khác	559.453.248	199.485.201
	2.611.756.548	1.267.130.531
	2.885.632.786	1.392.695.105

14 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
1 tháng 1 năm 2016	1.802.788.402	2.397.499.902	44.786.600	4.245.074.904
Tăng trong năm	454.967.273	-	-	454.967.273
31 tháng 12 năm 2016	2.257.755.675	2.397.499.902	44.786.600	4.700.042.177
Giá trị hao mòn lũy kế				
1 tháng 1 năm 2016	(893.327.896)	(749.431.664)	(20.282.377)	(1.663.041.937)
Khấu hao trong năm	(120.943.903)	(256.410.504)	(1.975.884)	(379.330.291)
31 tháng 12 năm 2016	(1.014.271.799)	(1.005.842.168)	(22.258.261)	(2.042.372.228)
Giá trị còn lại				
1 tháng 1 năm 2016	909.460.506	1.648.068.238	24.504.223	2.582.032.967
31 tháng 12 năm 2016	1.243.483.876	1.391.657.734	22.528.339	2.657.669.949

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình có một số tài sản với nguyên giá là 505.462.917 VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (31 tháng 12 năm 2015: 71.719.701 VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

15 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2016	115.000.000
31 tháng 12 năm 2016	115.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2016	(10.325.271)
Khấu hao trong năm	(23.000.004)
31 tháng 12 năm 2016	(33.325.275)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2016	104.674.729
31 tháng 12 năm 2016	81.674.725

16 Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2016 VND	31 tháng 12 năm 2015 VND
Phải trả cho bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Ngọc Trang	850.321.000	275.140.000
Công ty CP Đầu tư và Giao nhận vận tải Toàn Cầu	3.102.366.676	2.237.138.618
Công ty TNHH Nước giải khát Delta	-	9.327.864.150
Các đối tượng khác	903.907.922	1.318.884.843
	4.856.595.598	13.159.027.611
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 33)		
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	18.531.696.617	30.578.560.983
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	58.500.000	-
	18.590.196.617	30.578.560.983
	23.446.792.215	43.737.588.594

17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2016 VND	31 tháng 12 năm 2015 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.284.855.951	221.158.537
Thuế thu nhập cá nhân	742.032.881	82.079.664
Thuế đất	325.657.000	-
	7.352.545.832	303.238.201

18 Phải trả khác

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	7.766.155	10.559.308
Bảo hiểm xã hội	19.859.799	136.067.404
Lãi vay phải trả	316.539.802	-
Phải trả cổ tức	462.500.000	-
Sở Khoa học và Công nghệ Tỉnh Nghệ An	350.000.000	-
Khác	145.116.736	416.823.318
	1.301.782.492	563.450.030
Dài hạn		
Phải trả nhân viên	139.618.095	151.293.690
	139.618.095	151.293.690
	1.441.400.587	714.743.720

19 Vay ngắn hạn

Các khoản vay

	31 tháng 12 năm 2016		Trong năm		31 tháng 12 năm 2015	
	Số có		Tăng	Giảm	Số có	
	Giá trị	khả năng trả nợ			Giá trị	khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN						
Nghệ An (a)	46.516.683.910	46.516.683.910	74.076.831.060	(27.560.147.150)	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Vinh	-	-	133.588.459.000	(198.404.769.000)	64.836.310.000	64.836.310.000
	46.516.683.910	46.516.683.910	207.645.290.060	(225.964.916.150)	64.836.310.000	64.836.310.000
Bên liên quan (Thuyết minh 33)						
Công ty CP Chanh Leo Nafoods (b)	12.292.751.600	12.292.751.600	13.182.751.600	(870.000.000)	-	-
Công ty CP Gấc Tân Thắng (c)	3.111.000.000	3.111.000.000	3.175.000.000	(64.000.000)	-	-
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	300.000.000	300.000.000	300.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV quốc tế Nafoods	-	-	40.745.481.896	(40.745.481.896)	-	-
	15.703.751.600	15.703.751.600	57.383.233.496	(41.679.481.896)	-	-
Khác						
Các đối tượng khác	870.000.000	870.000.000	26.148.360.000	(25.503.760.000)	225.400.000	225.400.000
	870.000.000	870.000.000	26.148.360.000	(25.503.760.000)	225.400.000	225.400.000
	63.090.435.510	63.090.435.510	291.176.883.556	(293.148.158.046)	65.061.710.000	65.061.710.000

- (a) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam- Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng Hạn mức Tín dụng số 0706.01/2016/HĐHMTD/PVB-CNNA ngày 17 tháng 6 năm 2016 và Phụ lục sửa đổi ngày 10 tháng 10 năm 2016 với hạn mức vay tối đa 60 tỷ VNĐ, thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi nhận trên từng Khế ước nhận nợ. Đồng tiền cấp tín dụng là đồng Việt Nam hoặc đồng Đô la Mỹ quy đổi tương đương. Mục đích của khoản vay này là bổ sung vốn lưu động sản xuất, mua bán thực phẩm hoa quả đông lạnh. Khoản vay có tài sản đảm bảo là 1.600.000 cổ phiếu NAF thuộc sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Hùng- Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã có 5 lần rút vốn với tổng giá trị là 2.039.311 USD.

- (b) Khoản vay với Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods - Công ty con, chủ yếu theo năm (5) Hợp đồng vay số 01, 04, 06, 22 và 39/2016/NFG-CLNF tương ứng ngày 6 tháng 7 năm 2016, ngày 12 tháng 7 năm 2016, ngày 14 tháng 7 năm 2016, ngày 29 tháng 7 năm 2016 và ngày 11 tháng 8 năm 2016. Lãi suất của các khoản vay là 5%/năm, thời hạn không quá 12 tháng. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (c) Khoản vay với Công ty Cổ phần Gấc Tân Thắng theo Hợp đồng vay số 104/2016/NFG-GTT ngày 15 tháng 12 năm 2016. Lãi suất của khoản vay là 5%/năm, thời hạn không quá 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số dư thể hiện khoản trích lập 5% từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 23 tháng 4 năm 2016.

21 Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2015	300.000.000.000	12.987.003.509	-	312.987.003.509
Lợi nhuận trong năm	-	2.021.630.296	-	2.021.630.296
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	(22.103.775)	22.103.775	-
Điều chỉnh	-	(1.493.154.742)	-	(1.493.154.742)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2015	300.000.000.000	13.493.375.288	22.103.775	313.515.479.063
Số dư, 1 tháng 1 năm 2016	300.000.000.000	13.493.375.288	22.103.775	313.515.479.063
Lợi nhuận trong năm	-	67.052.075.803	-	67.052.075.803
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	(2.844.098.766)	2.844.098.766	-
Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 20)	-	(2.844.098.766)	-	(2.844.098.766)
Chi trả cổ tức	-	(15.000.000.000)	-	(15.000.000.000)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2016	300.000.000.000	59.857.253.559	2.866.202.541	362.723.456.100

22 Vốn góp chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi gần đây nhất tại ngày 27 tháng 5 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng, được chia thành 30.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng - Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành - Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VNĐ)	67.052.075.803	2.021.630.296
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	67.052.075.803	2.021.630.296
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	30.000.000	23.748.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/Cổ phiếu)	2.235	85

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Số cổ phiếu phổ thông đầu năm	30.000.000	10.400.000
Số cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong năm	-	19.600.000
Số cổ phiếu phổ thông cuối năm	30.000.000	30.000.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	23.748.333

23 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	USD	USD
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	312.898	923

24 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	333.385.347.375	318.786.282.555
Doanh thu bán hàng trong nước	5.858.518.437	55.505.299.482
	339.243.865.812	374.291.582.037

25 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Giảm giá hàng bán	1.463.177.530	2.706.197.598

26 Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng bán xuất khẩu	270.379.290.950	279.370.195.849
Giá vốn của hàng bán trong nước	5.718.254.773	53.881.826.079
	276.097.545.723	333.252.021.928

27 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.197.917.161	6.080.441.049
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty con	43.040.002.879	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.101.102.112	2.975.875.285
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	525.042.696	-
Các khoản khác	583.959.167	-
	50.448.024.015	9.056.316.334

28 Chi phí tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.813.222.534	4.706.658.818
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.859.195.200	3.943.607.021
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	4.756.991.635	1.575.753.823
Chi phí tài chính khác	62.885.476	213.132.451
	11.492.294.845	10.439.152.113

29 Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.040.721.737	20.966.105.405
Các khoản khác	1.935.217.229	4.252.074.524
	15.975.938.966	25.218.179.929

30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.133.465.800	1.761.776.353
Chi phí đồ dùng văn phòng	481.962.923	295.220.091
Chi phí khấu hao	359.742.643	295.369.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.699.504.062	1.041.379.044
Các khoản khác	4.734.671.061	4.863.497.295
	11.409.346.489	8.257.241.940

31 Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.165.837.795	2.847.084.537
Chi phí nguyên vật liệu	6.994.725.839	40.770.274.072
Khấu hao và phân bổ	402.330.295	813.662.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.940.092.685	37.482.604.411
Chi phí khác bằng tiền	5.788.139.577	7.120.228.200
	41.291.126.191	89.033.853.332

32 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các điều khoản trong Luật thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) chung là 22% cho năm 2015, và 20% cho các năm tiếp theo. Theo đó, Công ty chịu thuế suất TNDN là 20% cho năm 2016.

Bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	73.217.012.891	3.236.449.139
<i>Ảnh hưởng bởi:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	668.954.069	1.026.855.487
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ tiền và các khoản phải thu	(525.042.696)	-
Lợi nhuận được chia từ các công ty con đã nộp thuế TNDN	(43.040.002.879)	-
Thu nhập chịu thuế	30.320.921.385	4.263.304.626
Trong đó:		
Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 22%	-	4.263.304.626
Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 20%	30.320.921.385	-
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 22%	-	937.927.018
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	6.064.184.277	-
Ước tính thuế TNDN	6.064.184.277	937.927.018
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	100.752.811	276.891.825
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.164.937.088	1.214.818.843
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	221.158.537	605.829.190
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(101.239.674)	(1.599.489.496)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm (Thuyết minh số 17)	6.284.855.951	221.158.537

Việc tính chi phí thuế TNDN hiện hành còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

33 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã thực hiện các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
			31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
			VND	VND
Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods	Công ty con	Thu từ cho thuê ô tô và máy photo	230.796.540	261.969.040
		Thu từ bán hàng hóa		142.286.000
		Nhận cổ tức được chia	37.986.367.164	9.134.694.379
		Mua hàng hóa	165.059.515.620	185.782.571.377
		Lãi từ cho vay	-	184.050.548
		Cho vay	-	3.022.655.634
		Nhận lại khoản cho vay	-	3.022.655.634
		Chi phí lãi vay	304.923.274	-
		Nhận khoản vay	13.162.751.600	-
		Trả khoản vay	870.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư LMC	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	810.000	-
		Lãi từ cho vay	68.866.350	-
		Cho vay	22.233.599.000	81.622.347.262
		Nhận lại khoản cho vay	36.435.316.274	65.204.237.693
Công ty Cổ phần Gác Tân Thắng	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	-	14.189.500
		Nhận cổ tức được chia	5.053.635.715	-
		Mua hàng hóa	4.318.874.168	-
		Chi phí lãi vay	7.416.528	-
		Cho vay	-	5.207.721.664
		Nhận lại khoản cho vay	4.322.314.155	885.407.509
		Nhận khoản vay	3.175.000.000	-
		Trả khoản vay	64.000.000	-
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	1.990.090.056	-
		Lãi từ cho vay	467.979	-
		Góp vốn	60.000.000.000	-
		Nhận khoản thanh toán hộ	5.100.000	-
		Mua hàng hóa	70.088.341.046	-
		Chi phí lãi vay	50.043.586	-
		Nhận khoản vay	40.745.481.896	-
		Trả khoản vay	19.582.609.989	-
				Cho vay
Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	Công ty con	Nhận lại khoản cho vay	70.000.000	-
		Thanh toán hộ	2.000.000	-
		Góp vốn	67.423.006.232	-
		Nhận khoản vay	2.615.500.000	-
		Trả khoản vay	2.615.500.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	Đối tác	Doanh thu bán hàng hóa	2.990.000	-
		Thu từ cho thuê xe ô tô...	7.059.000	148.591.225
		Lãi từ cho vay	281.340.273	211.459.099
		Chi phí lãi vay	-	270.198.370
		Phí gia công	(8.115.185.910)	15.281.370.812
		Mua hàng hóa	202.020.000	-

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
			31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
			VNĐ	VNĐ
		Cho vay	12.454.444.582	-
		Nhận lại khoản cho vay	21.369.982.996	-
Công ty Cổ phần Giống Nafoods	Công ty liên kết	Lãi từ cho vay	382.589.271	-915.001.027
		Cho vay	1.140.900.000	36.651.868.603
		Nhận lại khoản cho vay	13.505.010.881	-
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết	Góp vốn	1.400.000.000	-
		Nhận khoản vay	300.000.000	-
		Chi phí lãi vay	4.200.000	-
Công ty Cổ phần Nafoods Pleiku	Công ty liên kết	Góp vốn	2.450.000.000	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Tân Thắng	Công ty liên kết	Lãi cho vay	432.190.629	1.292.336.695
		Cho vay	-	51.517.546.695
		Nhận lại khoản cho vay	-	3.271.626.695
Công ty Cổ phần Nông nghiệp La Giang	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	345.603.367	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh số 7, 9, 10, 16, 19.

34 Thù lao của Ban Giám đốc

Trong năm, thù lao nhận được của thành viên Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Tổng lương và các khoản lợi ích khác	827.572.705	1.179.996.527

35 Cam kết

Thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Trong năm tới	651.313.885	651.313.885
Từ 2 đến 5 năm	2.605.255.541	2.605.255.541
Sau 5 năm	10.929.031.350	11.591.200.467
	14.185.600.776	14.847.769.893

36 Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 5.23. Các rủi ro chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các chính sách quản trị rủi ro của Công ty được thực hiện tại trụ sở chính, phối hợp chặt chẽ với Ban Giám đốc và tập trung chủ yếu vào việc đảm bảo dòng tiền ngắn đến trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu các tác động từ thị trường tài chính. Đầu tư tài chính dài hạn được quản lý để tạo ra lợi nhuận lâu dài.

Công ty không chủ động tham gia mua bán tài sản tài chính cho mục đích đầu cơ tích trữ cũng như thực thi quyền chọn. Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty được mô tả dưới đây.

36.1 Rủi ro thị trường

Công ty chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá do đặc thù hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty.

Biến động tỷ giá hối đoái

Hầu hết các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng Đồng Việt Nam (“VND”). Tác động của rủi ro tiền tệ phát sinh từ hoạt động mua bán với nước ngoài của Công ty, chủ yếu bằng Đô la Mỹ (“USD”).

Tài sản và nợ phải trả tài chính phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31 tháng 12 năm 2016		31 tháng 12 năm 2015	
	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
Tài sản tài chính	3.014.159	68.587.188.045	3.159.716	71.077.811.420
Nợ phải trả tài chính	(2.039.311)	(46.404.521.805)	(2.876.500)	(64.706.867.500)
Ảnh hưởng ngắn hạn	974.848	22.182.666.240	283.216	6.370.943.920

Do ảnh hưởng của biến động tỷ giá tới các báo cáo tài chính của Công ty là không đáng kể vì thế phần phân tích về biến động tỷ giá hối đoái không được trình bày trong báo cáo.

36.2 Rủi ro tín dụng

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính, được tóm tắt như sau:

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.828.817.290	21.097.529.986
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000	33.000.000.000
Phải thu thương mại và phải thu khác	144.468.642.684	194.510.474.182
	186.297.459.974	248.608.004.168

Công ty liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Khi có sẵn chi phí hợp lý, xếp hạng tín dụng bên ngoài và/hoặc báo cáo về khách hàng và các đối tác khác sẽ được thu thập và sử dụng. Chính sách của Công ty chỉ dùng cho các đối tác đáng tin cậy.

Ban Giám đốc cho rằng tất cả các tài sản tài chính ở trên không bị suy giảm giá trị tại mỗi ngày báo cáo sau khi xem xét chất lượng tín dụng tốt.

36.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày. Nhu cầu thanh khoản được theo dõi trong các dải thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày

và hàng tuần, cũng như trên cơ sở đáo hạn 30 ngày. Nhu cầu thanh khoản dài hạn cho giai đoạn 180 ngày và 360 ngày được xác định hàng tháng.

Công ty duy trì một mức tiền và tương đương tiền để đáp ứng yêu cầu thanh khoản cho giai đoạn lên đến 30 ngày. Nguồn vốn cho nhu cầu thanh khoản dài hạn được đảm bảo thêm bằng một số lượng đầy đủ các phương tiện tín dụng và khả năng bán tài sản tài chính dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12, các khoản nợ của Công ty có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

	Ngắn hạn			
	Trong vòng 6 tháng	6 đến 12 tháng	1 đến 5 năm	Dài hạn Trên 5 năm
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
31 tháng 12 năm 2016				
Phải trả người bán	23.446.792.215	-	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	2.074.543.910	-	-	-
Các khoản vay	47.686.683.910	15.403.751.600	-	-
	73.208.020.035	15.403.751.600	-	-
31 tháng 12 năm 2015				
Phải trả người bán	43.737.588.594	-	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	934.115.811	-	-	-
Các khoản vay	65.061.710.000	-	-	-
	109.733.414.405	-	-	-

37 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính		
Các khoản cho vay và phải thu		
- Cho bên liên quan vay	67.277.252.219	115.687.932.943
- Phải thu thương mại và phải thu khác	77.191.390.465	78.822.541.239
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.828.817.290	21.097.529.986
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000	33.000.000.000
	186.297.459.974	248.608.004.168
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	23.446.792.215	43.737.588.594
Nợ phải trả tài chính khác	2.074.543.910	934.115.811
Các khoản vay	63.090.435.510	65.061.710.000
	88.611.771.635	109.733.414.405

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán bởi vì không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam.

38 Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày.

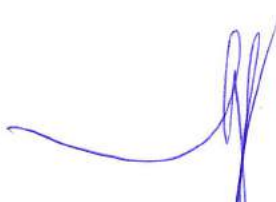
39 Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 28 tháng 7 năm 2017



Đặng Thị Loan
Người lập



Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

